Phụ lục I

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC
DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÁC KHOA, PHÒNG CỦA BỆNH VIỆN

(Kèm theo văn bản số 4159 /BYT-HTTB ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế)

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao; quy mô hoạt động và số lượng biên chế của từng khoa, phòng, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định số lượng và cơ cấu các phòng chức năng cụ thể phù hợp. Trên cơ sở danh mục, số lượng các phòng chuyên môn đã xác định, tham khảo diện tích sử dụng chuyên dùng đối với từng phòng chức năng theo bảng sau:

1. Diện tích chuyên dùng chung cho các khoa trong bệnh viện[1]

Bảng 1

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.1	Bộ phận đón tiếp	4-6	(m2/chỗ làm việc/người)	"chỗ làm việc": Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
1.2	Chỗ đợi	1,2-1,5/người lớn 1,5 - 1,8/trẻ em	(m2/chỗ đợi)	"chỗ đợi": Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.
1.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	(m2/người)	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.4	Phòng trưởng khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.5	Phòng phó khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.6	Phòng chuyên gia	18	(m2/phòng)	

[1] Trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có Trung tâm hoặc Viện trực thuộc thì tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của trưởng, phó đơn vị thuộc Trung tâm hoặc Viện đó không cao hơn tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tương ứng của trưởng, phó Trung tâm hoặc Viện.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.7	Phòng bác sỹ	6-9	(m2/người)	
1.8	Phòng điều dưỡng	6	(m2/ người)	
1.9	Phòng điều dưỡng trưởng	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.10	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng	6-9	(m2/chỗ/người)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên
1.11	Phòng sinh viên, thực tập sinh	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp
1.12	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.13	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.14	Phòng soạn ăn	6-9	(m2/chỗ)	- "chỗ" : Bao gồm không gian soạn chia thức ăn của 1 nhân viên phục vụ
1.15	Phòng ăn	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ" : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế ăn cho 1 người
1.16	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ" : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế cho 1 người
1.17	Phòng thủ thuật	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ
1.18	Phòng chuẩn bị dụng cụ	4-6	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
1.19	Phòng cấp cứu (trong khoa điều trị nội trú)	9-12	(m2/giường)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.20	Phòng thay quần áo nam	1,8-2	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.21	Phòng thay quần áo nữ	1,8-2	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.22	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm cả tắm
1.23	Kho bản	12-15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.24	Kho sạch	12-15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.25	Kho chuyên dụng	36-48m2/kho		Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.25.1	Diện tích trữ hàng, bảo quản hàng			Chiếm khoảng 2/3 diện tích kho
1.25.2	Diện tích giao thông, lối đi trong kho		Giao nhận,phân loại, kiểm tra, nhập phiếu	Chiếm khoảng 1/3 diện tích kho
1.25.3	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	9-12 m2/nhân viên		Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực (nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.26	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	0,8- 1/xe lăn 1,8 - 2/băng ca	(m2/chỗ)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.27	đào tạo, chỉ đạo tuyến,…	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp

2. Diện tích chuyên dùng Khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 2

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
2.1	Phòng khám nội, khám ngoại	9-15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.2	Phòng thủ thuật ngoại	24-30	(m2/phòng)	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật
2.3	Phòng khám sản	15-18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.4	Phòng khám phụ khoa	15-18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.5	Phòng khám nhi thường	9-15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.6	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1,5 - 1,8	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con
2.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân			
2.7.1	- Phòng tạm lưu bệnh nhân (lây nhiễm)	18	(m2/bệnh nhân)	Bao gồm vệ sinh khép kín
2.7.2	- Phòng tạm lưu bệnh nhân	9-12	(m2/giường)	
2.8	Phòng khám răng hàm mặt	12-15	(m2/chỗ khám)	
2.9	Phòng tiểu phẫu răng	12-15	(m2/ghế)	"chỗ" : Bao gồm không gian kê ghế, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và các thiết bị y tế hỗ trợ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
2.10	Xưởng răng giả	24-30	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê bàn, ghế, chỗ kỹ thuật viên chế tạo răng giả và chỗ đặt các thiết bị hỗ trợ
2.11	Phòng khám mắt (phần sáng)	15-18	(m2/chỗ khám)	
2.12	Phòng khám mắt (phần tối)	15-18	(m2/chỗ khám)	
2.13	Phòng khám tai mũi họng	12-15	(m2/chỗ khám)	
2.14	Phòng châm cứu	9-12	(m2/giường)	
2.15	Phòng sơ cứu	9-12	(m2/giường)	
2.16	Quầy thuốc	6-9	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
2.17	Kho thuốc	24-30	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp
2.18	Chỗ lấy bệnh phẩm	2-4	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xí + 1 chậu rửa)
2.19	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	6-9	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ…
2.20	Phòng lưu hồ sơ khám	18-24	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phòng lưu hồ sơ cho phù hợp

3. Diện tích chuyên dùng các khoa điều trị nội trú

- Diện tích chuyên dùng của các Khoa điều trị nội trú quy định tại Bảng 1

- Ngoài các diện tích chuyên dùng quy định tại Bảng 1, các diện tích chuyên dùng khác (đối với các khoa có đặc thù riêng) quy định cụ thể như sau:

3.1. Khoa Phụ sản

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Phụ sản tham khảo tại Bảng 3.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 3

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.1.1	**Khu vực đẻ**			
3.1.1.1	***Khu vô khuẩn***			
3.1.1.1.1	- Phòng khám thai	15-18	(m2/chỗ khám)	
3.1.1.1.2	- Phòng chờ đẻ	9-12	m2/giường	
3.1.1.1.3	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	6-9	m2/phòng	
3.1.1.1.4	- Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	12-18	m2/phòng	
3.1.1.1.5	- Phòng rửa tay, thay áo	9	m2/phòng	
3.1.1.1.6	- Phòng đỡ đẻ	15-18	m2/bàn đẻ	
3.1.1.1.7	- Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	15-18	m2/phòng	
3.1.1.2	***Khu hữu khuẩn***			
3.1.1.2.1	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	6-9	m2/phòng	
3.1.1.2.2	- Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	15-18	m2/phòng	
3.1.2	**Khu hậu cần**			
3.1.2.1	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	9-12	m2/phòng	
3.1.2.2	- Kho sạch	18-21	m2/phòng	
3.1.2.3	- Chuẩn bị dụng cụ	9-12	m2/chỗ	"chỗ" : Bao gồm không gian hoạt động, thao tác của 1 nhân viên
3.1.2.4	- Phòng thu hồi đồ bẩn	12-15	m2/phòng	
3.1.3	**Khu vực lưu sau đẻ**			chiếm 50% số giường (để 3 loại đẻ thường, đẻ mổ, đẻ nhiễm)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.1.3.1	***Phòng lưu sản phụ đẻ mổ***			
3.1.3.1.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.1.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.2	***Phòng lưu sản phụ đẻ thường***			
3.1.3.2.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.2.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.2.3	Phòng lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn 1 giường	15-22	m2/phòng	
3.1.3.2.4	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	12-15	m2/phòng	
3.1.4	**Đơn nguyên điều trị phụ khoa**			
3.1.4.1	Phòng khám phụ khoa	15-18	(m2/chỗ)	mỗi bàn tính thêm 9m2, không quá 3 bàn/phòng
3.1.4.2	Phòng thủ thuật kỹ thuật	18-24		
3.1.4.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa	15	m2/phòng	Bao gồm: Bàn, ghế, tủ tài liệu,…

3.2. Khoa Nhi

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Nhi tham khảo tại Bảng 4.

Bảng 4

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.2.1	**Khu vực trẻ sơ sinh**			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.2.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ sơ sinh (thiếu tháng và cách ly)	3-4	m2/giường	
3.2.1.2	- Khu vực đặt lồng ấp trẻ sơ sinh	6-9	m2/lồng ấp	
3.2.1.3	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	6-15	m2/phòng	
3.2.1.4	- Chỗ pha sữa - trẻ sơ sinh	6-15	m2/phòng	
3.2.1.5	- Chỗ cho bú - trẻ sơ sinh	12-15	m2/phòng	
3.2.2	**Khu vực cho trẻ nhỏ**			
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ nhỏ	5-6	m2/giường	
3.2.3	**Khu vực cho trẻ lớn**			
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ lớn	6-9	(m2/giường)	Tính bằng diện tích người lớn
3.2.4	**Khu vực phụ trợ**			
3.2.4.1	- Chỗ chơi	15-18	m2/phòng	
3.2.4.2	- Phòng vệ sinh + tắm	9-12	m2/phòng	
3.2.4.3	- Kho sạch	15-18	m2/phòng	
3.2.4.4	- Kho thu hồi đồ bẩn	18-21	m2/phòng	

3.3. Khoa Truyền nhiễm

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Truyền nhiễm tham khảo tại Bảng 5

Bảng 5

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.3.1	**Phòng lưu bệnh nhân**			
3.3.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân 1 giường (phòng cách ly)	9-12	m2/phòng	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)
3.3.1.2	- Phòng lưu bệnh (phòng lớn hơn 1 giường)	7-9	m2/giường	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.3.2	**Phòng phục vụ sinh hoạt bệnh nhân**			
3.3.2.1	- Kho sạch	15-18	m2/phòng	
3.3.2.2	- Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15-18	m2/phòng	
3.3.2.3	Phòng cấp cứu, điều trị tích cực bệnh truyền nhiễm	15-18	m2/phòng	

3.4. Khoa Cấp cứu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Cấp cứu tham khảo tại Bảng 6

Bảng 6

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.4.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	6-9	(m2/giường)	
3.4.2	Phòng thủ thuật cấp cứu	18-24	(m2/giường)	
3.4.3	Phòng tắm rửa, khử độc	9-12	(m2/giường)	
3.4.4	Phòng tạm lưu cấp cứu	9-12	(m2/giường)	

3.5. Khoa Hồi sức tích cực và chống độc

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Hồi sức tích cực và chống độc tham khảo tại Bảng 7.

Bảng 7

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
3.5.1	Phòng điều trị tích cực	15	(m2/giường)	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
3.5.2	Phòng cách ly – điều trị tích cực	15	(m2/phòng)	-Bố trí 1 giường/phòng
3.5.3	Phòng làm thủ thuật can thiệp	40 - 45	(m2/phòng)	
3.5.4	Phòng trực theo dõi bệnh nhân	36	(m2/phòng)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
3.5.5	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	24	(m2/phòng)	
3.5.6	Kho sạch	24	(m2/phòng)	
3.5.7	Kho bẩn	12	(m2/phòng)	
3.5.8	Phòng bệnh nhân đặc biệt	15-18	(m2/giường)	
3.5.9	Phòng đổ thải (khu vực xử lý chất thải, dịch thải bệnh nhân)	6	(m2/phòng)	

3.6. Khoa Y học cổ truyền

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Y học cổ truyền tham khảo tại Bảng 8.

Bảng 8

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.6.1	Phòng khám đông y	9-15	m2/chỗ	
3.6.2	Phòng xoa bóp, day bấm huyệt	6-9	m2/chỗ	
3.6.3	Phòng châm cứu	9-15	m2/chỗ	"chỗ" : Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.6.4	Phòng phát thuốc, kho thuốc đông y	36-48	m2/phòng	
3.6.5	Kho dụng cụ	12-15	m2/phòng	
3.6.6	Các phòng bào chế tân, đông dược			
3.6.6.1	- Phòng chứa vật liệu	24 - 36	(m2/phòng)	
3.6.6.2	- Chỗ ngâm, rửa, xát	18-30	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bố trí các thiết bị bể ngâm, rửa, sơ chế dược liệu…

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.6.6.3	- Chỗ hong phơi, sấy	18-30	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian bố trí các thiết bị để sấy, phơi dược liệu…
3.6.7	Phòng chế dược liệu khô			
3.6.7.1	- Xay tán	9 - 15	(m2/phòng)	
3.6.7.2	- Luyện hoàn đóng gói, bốc thuốc	24 - 36	(m2/phòng)	
3.6.7.3	- Bếp sắc thuốc, nấu cao	9 - 15	(m2/phòng)	
3.6.7.4	- Kho thành phẩm tạm thời	9 - 15	(m2/phòng)	

3.7. Khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng tham khảo tại Bảng 9.

Bảng 9

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.7.1	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng			
3.7.1.1	Phòng điều trị bằng quang điện	6-12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.7.1.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	6-12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, … Phòng bó paraphin, ngải cứu;Phòng xông
3.7.1.3	Phòng điều trị vận động và thể dục (luyện tập, xoa bóp…)	6-9	m2/chỗ	
3.7.1.4	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng…)	6-12	m2/chỗ	"Chỗ": bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.7.1.5	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác		m2/chỗ	Tùy theo phương pháp, và công nghệ có quy định diện tích cụ thể theo các yêu cầu về kỹ thuật.
3.7.2	Các phòng phụ trợ			
3.7.2.1	Phòng nhân viên	18-24	m2/phòng	
3.7.2.2	- Phòng tắm, thay quần áo và kho đồ dùng	18-24	m2/phòng	

3.8. Khoa Y học Hạt nhân – điều trị ung bướu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Y học Hạt nhân – điều trị ung bướu tham khảo tại Bảng 10.

Bảng 10

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.8.1	**Khu vực kỹ thuật điều trị**			
3.8.1.1	Phòng lập kế hoạch điều trị	6	m2/nhân viên	
3.8.1.2	Phòng làm khuôn chì mặt nạ	18-24	m2/phòng	
3.8.1.3	Phòng tiêm	18-32	m2/phòng	
3.8.1.4	Phòng nghỉ bệnh nhân sau tiêm	18-32	m2/phòng	
3.8.2	**Khu vực đặt máy Gia tốc**			
3.8.2.1	Phòng máy gia tốc	100-150	m2/máy	
3.8.2.2	Phòng điều khiển gia tốc	12-18	m2/phòng	
3.8.2.3	Phòng chuẩn bị	12-18	m2/phòng	
3.8.2.4	Phòng sever và UPS	9-12	m2/phòng	
3.8.3	**Khu vực đặt máy CT mô phỏng**			
3.8.3.1	Phòng máy CT mô phỏng	40	m2/máy	
3.8.3.2	Phòng điều khiển CT mô phỏng	9-12	m2/phòng	
3.8.3.3	Phòng chuẩn bị	9-12	m2/phòng	
3.8.4	**Khu vực đặt máy Xạ áp sát**			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.8.4.1	Phòng điều trị tia xạ áp sát	40	m2/máy	
3.8.4.2	Phòng điều khiển	12-18	m2/phòng	
3.8.4.3	Phòng chuẩn bị	12-18	m2/phòng	
3.8.5	**Hệ thống cộng hưởng từ**			Quy định tại bảng 12 – Khoa chẩn đoán hình ảnh
3.8.6	**Khu vực chụp cắt lớp vi tính xạ đơn (SPECT)**			
3.8.6.1	Phòng chụp cắt lớp vi tinh xạ đơn (SPECT)	40-45	m2/phòng	
3.8.6.2	Phòng điều khiển SPECT	12-18	m2/phòng	
3.8.6.3	Phòng chờ bệnh nhân	12-18	m2/phòng	
3.8.7	**Phòng X-quang**			Quy định tại bảng 12 – Khoa chẩn đoán hình ảnh
3.8.8	**Phòng lưu điều trị ban ngày**	6-9	m2/giường	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh

3.9. Khoa Phẫu thuật - gây mê hồi sức

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Phẫu thuật - gây mê hồi sức tham khảo tại Bảng 11.

Bảng 11

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.9.1	Tiếp nhận bệnh nhân	9-12	(m2/giường)	
3.9.2	Rửa tay vô khuẩn	2 - 2,5	(m2/chỗ)	-"chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên - 01 chỗ/ 01 phòng mổ - 02 vòi rửa tay/ 01 chỗ
3.9.3	Thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (Nam/nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.9.4	Hành lang vô khuẩn	Tính toán theo thiết kế đảm bảo chiều rộng hành lang ≥2,4m		
3.9.5	Cung cấp vật tư	9-12	(m2/bàn mổ/phòng)	
3.9.6	Phòng chuẩn bị trước mổ	9-12	(m2/giường)	
3.9.7	Hành lang sạch	Tính toán theo thiết kế đảm bảo chiều rộng hành lang ≥2,4m		
3.9.8	Phòng mổ	40 - 45	(m2/phòng)	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn
3.9.9	Phòng mổ kỹ thuật cao (phòng mổ Hybrid)	100 -120	(m2/phòng)	Là phòng mổ kết hợp các thiết bị phẫu thuật, chẩn đoán hình ảnh, thiết bị can thiệp. Căn cứ vào chức năng và yêu cầu tích hợp các thiết bị cụ thể để xác định diện tích phù hợp.
3.9.10	Phòng nghỉ giữa ca mổ	9-12	(m2/bàn mổ/phòng)	
3.9.11	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
3.9.12	Phòng khử khuẩn	24-30	(m2/phòng)	
3.9.13	Phòng đồ thải	18	(m2/phòng)	
3.9.14	Kho thiết bị	24	(m2/phòng)	
3.9.15	Hồi tỉnh (giường)	12	(m2/giường)	
3.9.16	Hành chính, trực	18-24	(m2/phòng)	

4. Diện tích chuyên dùng các khoa kỹ thuật nghiệp vụ

- Diện tích chuyên dùng của các khoa kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định tại Bảng 1

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Ngoài các diện tích chuyên dùng quy định tại Bảng 1, các diện tích chuyên dùng khác (tại các khoa có thêm các chức năng chuyên dùng đặc thù riêng) quy định cụ thể như sau:

4.1. Khoa Chẩn đoán hình ảnh

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Chẩn đoán hình ảnh tham khảo tại Bảng 12.

Bảng 12

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.1.1	**Phòng Xquang thông thường**			
4.1.1.1	Khu vực đặt máy			
4.1.1.2	- Phòng chụp	24	(m2/máy)	
4.1.1.3	- Phòng điều khiển	6	(m2/chỗ/ người)	
4.1.2	**Khu vực chuẩn bị**			
4.1.2.1	- Buồng tháo, thụt	9	(m2/phòng)	
4.1.2.2	- Phòng nghỉ bệnh nhân	9	(m2/giường)	
4.1.3	**Máy CT - scanner**			
4.1.3.1	Khu vực đặt máy			
4.1.3.1.1	- Phòng chụp	40	(m2/máy chụp)	
4.1.3.1.2	- Phòng điều khiển	12	(m2/phòng)	
4.1.4.2	Khu vực chuẩn bị	18	(m2/máy)	
4.1.4	**Siêu âm**			
4.1.4.1	- Phòng siêu âm	9-12	(m2/máy)	Bao gồm không gian bố trí giường bệnh, chỗ đặt thiết bị hỗ trợ, bàn ghế làm việc của bác sĩ và nhân viên y tế…
4.1.4.2	- Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	9	(m2/ phòng)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.1.4.3	- Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	9-12	(m2/giường)	
4.1.5	**Cộng hưởng từ (MRI)**			
4.1.5.1	Khu vực đặt máy			
4.1.5.1.1	- Phòng chụp	40 - 50	(m2/phòng/máy)	
4.1.5.1.2	- Phòng điều khiển	12	(m2/phòng/máy)	
4.1.5.2	Phòng kỹ thuật điện	24	(m2/phòng/máy)	
4.1.5.3	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng/máy)	
4.1.6	**Khu vực chụp mạch (DSA)**			
4.1.6.1	Phòng đặt máy	50-70	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.2	Phòng điều khiển	12-15	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.3	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.4	Phòng kỹ thuật điện	15-20	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.5	Phòng xử lý dụng cụ, tập kết đồ thải	18	(m2/phòng)	
4.1.6.6	Phòng theo dõi bệnh nhân	9-12	(m2/giường)	
4.1.6.7	Phòng chuẩn bị cho nhân viên	18	(m2/phòng)	
4.1.7	**Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn**	4-6	(m2/chỗ/người)	
4.1.8	**Diện tích phụ trợ khác**			
4.1.8.1	Kho thiết bị dụng cụ	24-30	(m2/phòng)	
4.1.8.2	Kho hóa chất và vật tư	24	(m2/phòng)	

4.2. Khoa xét nghiệm

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Chẩn đoán hình ảnh tham khảo tại Bảng 13.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 13

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.2.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh	200	(m2/Khu vực)	"Khu vực": Bao gồm các chức năng: Phân phối môi trường, Phòng thiết bị/ máy, Phòng PCR,Pha mix, Phòng tách triết, Nuôi cấy nấm,Nuôi cấy vi khuẩn,Phòng miễn dịch,Phòng đệm/ Thay áo, Lưu mẫu,Xử lý mẫu/ rác lấy nhiễm... Phòng vô khuẩn, Chuẩn bị môi trường, mẫu, Khu vực xét nghiệm miễn dịch…). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
4.2.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Chuẩn bị, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kỹ thuật phụ trợ, Phòng lấy mẫu, Phòng lưu mẫu, Phòng xử lý rác thải y tế, Kho hóa chất, Khu vực xét nghiệm miễn dịch … Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
4.2.3	Khu vực xét nghiệm huyết học	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Phòng pha chế, Phòng lưu trữ máu ,Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kho hóa chất, … Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.2.4	Kho chung	36	(m2/phòng)	

4.3. Khoa truyền máu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa truyền máu tham khảo tại Bảng 14.

Bảng 14

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.3.1	Phòng chờ dành cho người hiến máu	2	(m2/người)	
4.3.2	Phòng khám và xét nghiệm huyết học	9	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bàn ghế khám, lấy mẫu máu xét nghiệm.
4.3.3	Phòng lấy máu kết hợp phòng đệm	9-12	(m2/ghế)	"ghế": Bao gồm không gian bàn ghế lấy máu.
4.3.4	Phòng trữ, phát máu và chế phẩm máu	36	(m2/phòng)	
4.3.5	Phòng nghỉ cho người hiến máu	2-4	(m2/người)	

4.4. Khoa Giải phẫu bệnh

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Giải phẫu bệnh tham khảo tại Bảng 15.

Bảng 15

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.4.1	**Bộ phận giải phẫu bệnh**	300	(m2/ bộ phận)	"Bộ phận": Bao gồm các chức năng: Chẩn đoán tế bào học, Phòng nhận và xử lý bệnh phẩm, Phòng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
				cắt, nhuộm bệnh phẩm, Phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất, Phòng ảnh, đọc tiêu bản, Phòng lưu trữ hồ sơ, tiêu bản, Phòng rửa, tiệt trùng, kho…). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích cho phù hợp
4.4.2	**Khu phụ trợ**			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư
4.4.2.1	Phòng lưu tử thi	24-36	(m2/phòng)	
4.4.2.2	Phòng khám nghiệm tử thi	36-45	(m2/phòng)	
4.4.2.3	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	24-30	(m2/phòng)	
4.4.2.4	Kho	24	(m2/phòng)	
4.4.2.5	Phòng rửa, tiệt trùng	18	(m2/phòng)	

4.5. Khoa Lọc máu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Lọc máu tham khảo tại Bảng 16.

Bảng 16

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.5.1	Nơi tiếp đón bệnh nhân	4-6	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian tiếp đón, bàn quầy, ghế của 1 nhân viên

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.5.2	Phòng chuẩn bị	4-6	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
4.5.3	Phòng khám bệnh	9-12	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian giường khám, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
4.5.4	Phòng chạy thận	9-12	(m2/máy)	Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
4.5.5	Phòng lưu BN điều trị ban ngày	6	(m2/giường)	
4.5.6	Phòng đặt thiết bị lọc máu	1-1,2	(m2/máy)	
4.5.7	Phòng rửa tiệt trùng thiết bị	4-6	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
4.5.8	Phòng đặt thiết bị xử lý nước - dịch lọc	24-30	(m2/phòng)	
4.5.9	Phòng hóa sinh chuyên khoa lọc máu	24-30	(m2/phòng)	
4.5.10	Phòng sửa chữa bảo tồn thiết bị lọc máu	24-30	(m2/phòng)	
4.5.11	Phòng xử lý quả lọc	24-30	(m2/phòng)	
4.5.12	Kho bảo quản thiết bị, phụ tùng, kho tiêu hao	24	(m2/phòng)	

4.6. Khoa Nội soi

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Nội soi tham khảo tại Bảng 17.

Bảng 17

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.6.1	**Khu kỹ thuật**			

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.6.1.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24	(m2/phòng)	
4.6.1.2	Phòng nội soi đại trực tràng	24	(m2/phòng)	
4.6.1.3	Phòng nội soi tiết niệu	24-30	(m2/phòng)	
4.6.1.4	Phòng nội soi đường mật	24	(m2/phòng)	
4.6.2.	**Khu phụ trợ**			
4.6.2.1	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	6-9	(m2/giường)	bố trí giường tạm lưu cho các kỹ thuật nội soi can thiệp
4.6.2.2	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng)	
4.6.2.3	Kho chuyên dụng	18	(m2/phòng)	

4.7. Khoa Thăm dò chức năng

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Thăm dò chức năng tham khảo tại Bảng 18.

Bảng 18

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.7.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	24 - 36	(m2/phòng)	
4.7.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,…)	24 - 32	(m2/phòng)	
4.7.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	24 - 36	(m2/phòng)	
4.7.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	24 - 36	(m2/phòng)	
4.7.5	Kho chuyên dụng	18 - 24	(m2/phòng)	Liền kề với thăm khu dò chức năng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.8. Khoa Dược

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Dược tham khảo tại Bảng 19.

Bảng 19

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.8.1	**Khu vực sản xuất**			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư
	Các phòng pha chế thuốc, hóa chất dược phẩm			
4.8.1.1	- Phòng pha thuốc nước	15 - 24	(m2/phòng)	
4.8.1.1	- Phòng pha chế các loại dung môi khác	9 - 18	(m2/phòng)	
4.8.2	**Khu vực bảo quản, cấp phát**			
4.8.2.1	Quầy cấp phát	18 - 24	(m2/phòng)	
4.8.2.2	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	32 - 45	(m2/phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện đề xuất số lượng kho cho phù hợp.
4.8.2.3	Kho - phòng lạnh	15 - 18	(m2/phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m
4.8.2.4	Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao (nếu có)	36 - 45	(m2/phòng)	
4.8.2.5	Kho dự trữ dụng cụ y tế	32 - 36	(m2/phòng)	
4.8.2.6	Kho phế liệu	9-12	(m2/phòng)	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4.9. Khoa dinh dưỡng

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa dinh dưỡng tham khảo tại Bảng 20.

Bảng 20

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.9.1	Khu vực sản xuất gồm:	1,8-2,1	m2/suất ăn	- "m2/suất ăn": được tính là không gian đáp ứng để sản suất ra 1 suất ăn bệnh nhân - Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
4.9.1.1	- Chỗ gia công thô			
4.9.1.2	- Chỗ gia công kỹ			
4.9.1.3	- Chỗ phân phối			
4.9.2	Khu vực kho phụ trợ gồm:			
4.9.2.1	- Kho đồ khô			
4.9.2.2	- Kho lạnh			
4.9.2.3	- Kho kỹ thuật			
4.9.2.4	- Khu vực nhà ăn			

4.10. Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn tham khảo tại Bảng 21.

Bảng 21

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.10.1	Khu vực nhận, kiểm	1,8-2,1	(m2/giường bệnh)	- "m2/giường bệnh" : được tính là không gian đáp ứng phục vụ cho 1 giường bệnh nội trú - Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán cho phù hợp
4.10.2	Khu vực xử lý:			
4.10.2.1	- Bộ phận xử lý dụng cụ			
4.10.2.2	- Bộ phận xử lý đồ vải			
4.10.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát			

5. Khu hạ tầng kỹ thuật:

- Về thu gom, xử lý nước thải y tế: nước thải sinh hoạt, nước thải y tế phải được xử lý, đảm bảo chất lượng nước thải theo đáp ứng quy định của tiêu chuẩn hiện hành trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực;

- Về thu gom, xử lý chất thải rắn y tế: phải có nơi tập chung chất thải rắn riêng, được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý tuân thủ các quy định về quản lý chất thải rắn y tế.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn